**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Số: /2024/QĐ-UBND *Đồng Nai, ngày tháng năm 2024*

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO** |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá dịch vụ xe ô tô ra-vào các bến xe, trạm xe**

**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.*

*Căn cứ Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bến xe khách và Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số ………/TTr-SGTVT ngày ...... tháng …… năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá dịch vụ xe ô tô ra-vào các bến xe, trạm xe trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

**1. Xe hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định**

a) Tuyến cố định đang khai thác ổn định: giá dịch vụ xe ô tô ra-vào bến xe tối thiểu là: 3.000 đồng/ghế hoặc giường nằm; giá tối đa là: 4.000 đồng/ghế hoặc giường nằm. Số ghế ngồi hoặc giường nằm căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô.

b) Tuyến cố định mở mới trong thời gian 06 tháng đầu đưa vào khai thác, mức thu giá dịch vụ xe ra-vào bến xe bằng 70% mức giá trung bình của giá tối thiểu và giá tối đa.

**2. Xe hoạt động trên tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**

a) Tuyến xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước, mức thu giá dịch vụ xe xuất bến là **200** đồng/chỗ/chuyến xe (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số chỗ (gồm chỗ đứng và chỗ ngồi) căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. (giữ nguyên theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017)

b) Tuyến xe buýt không có trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước, mức thu giá dịch vụ xe xuất bến (đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng) như sau:

- Giá dịch vụ xe ô tô ra-vào các bến, trạm xe các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được tính theo công thức:

**Giá dịch vụ xe ra, vào bến = ∑cự ly\*đơn giá**

Trong đó, bảng đơn giá được xác định theo từng cự ly như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cự ly** | **Đơn giá (đồng/km)** | | | | |
| **(Xe buýt thường B40 trở lên)**  **Giá tối thiểu** | **(Xe buýt thường B40 trở lên)**  **Giá tối đa** | **(Xe buýt thường B40 trở lên)**  **Giá trung bình** | **Xe buýt nhỏ**  **(dưới B40)** |
| 1 | Cự ly đến 30 km | 350 | 550 | 450 | = 70% đơn giá trung bình xe buýt thường B40 trở lên |
| 2 | Km từ 31 - 50 | 250 | 450 | 350 |
| 3 | Km từ 51 - 70 | 200 | 350 | 275 |
| 4 | Km từ 71 - 90 | 150 | 250 | 200 |
| 5 | Từ km 91 trở đi | 100 | 100 | 100 |

- Các đơn vị vận tải và bến xe căn cứ lưu lượng hành khách đi lại trên tuyến, được thỏa thuận thống nhất đơn giá trong khung giá tối thiểu và tối đa, đảm bảo cân bằng, hài hòa lợi ích giữa 2 bên.

***Ví dụ:*** *Giá dịch vụ xe ra-vào bến đối với tuyến xe buýt có cự ly 95 km được xác định như sau:*

*Giá dịch vụ xe ra, vào bến = 30 \*450 + 20\*350 + 20\*275 + 20\*200 + 5\*100 = 13.500+7.000+5.500+4.000+500 = 30.500 đồng/chuyến.*

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày …… tháng …… năm 2024.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2014 và Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành giá dịch vụ xe ô tô ra, vào các bến xe, trạm xe trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Thành viên UBND tỉnh;  - Trung tâm Công báo tỉnh;  - Chánh – Phó VP UBT;  - Lưu: VT, KTN. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH** |